

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IDP)

CTCP Sữa Quốc Tế Lof

Ngày	31/12/2024		
	239,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-0.1%	-7.3%

DT thuần	2024
	7,658
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 1,003 15.1%

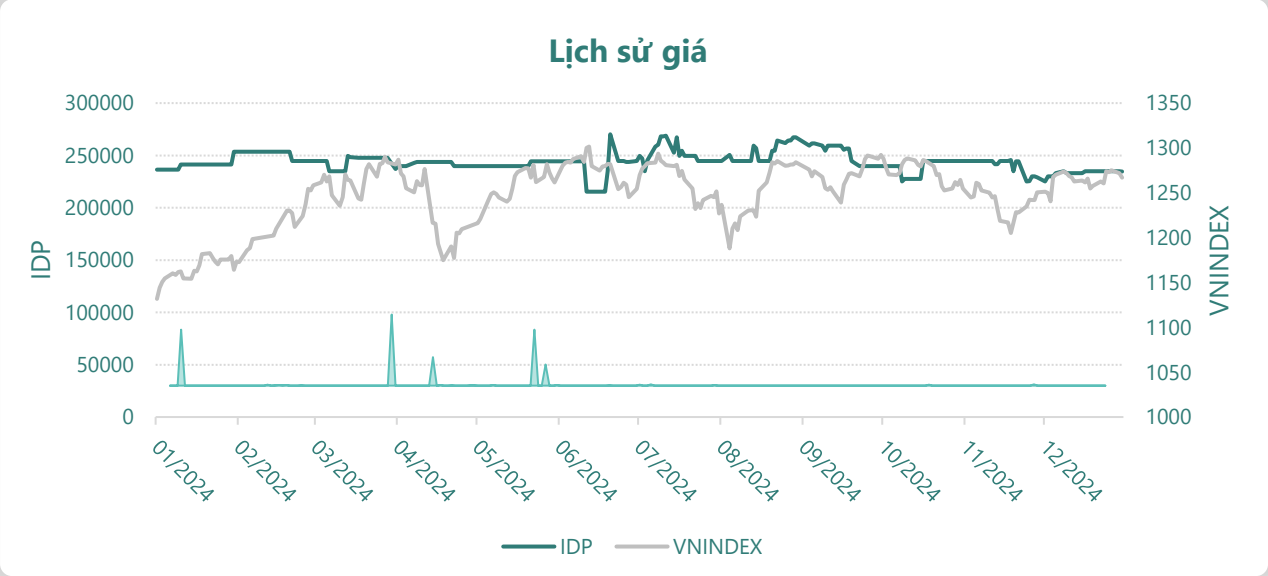
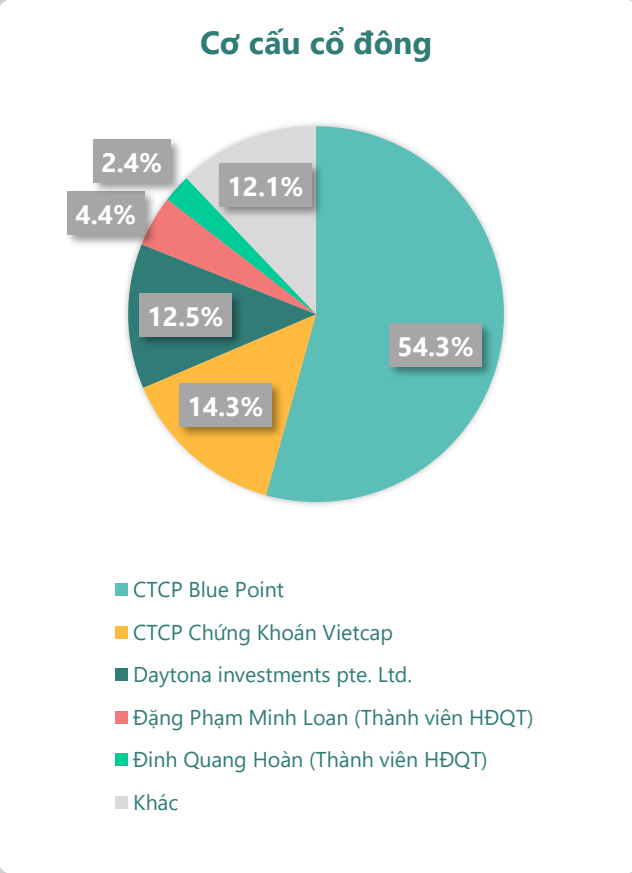
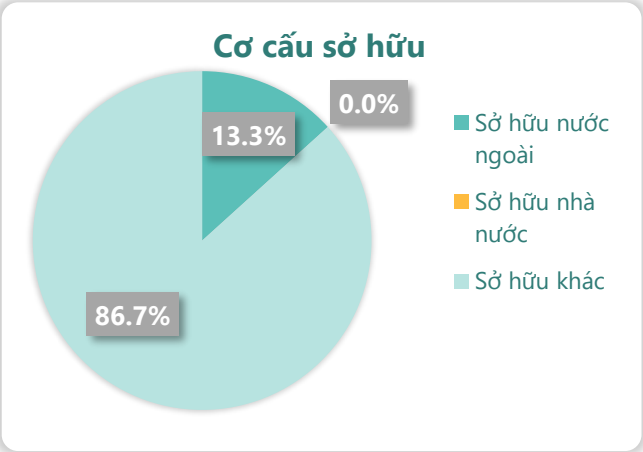
LN thuần	2024
	1,105
	tỷ VNĐ
YoY:	▼60.0 -5.2%

LN sau thuế	2024
	875
	tỷ VNĐ
YoY:	▼49.0 -5.3%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	15.0%
YoY:	+/-▼ 2.9%

ROE	2024
	27.0%
YoY:	+/-▼ 11.0%

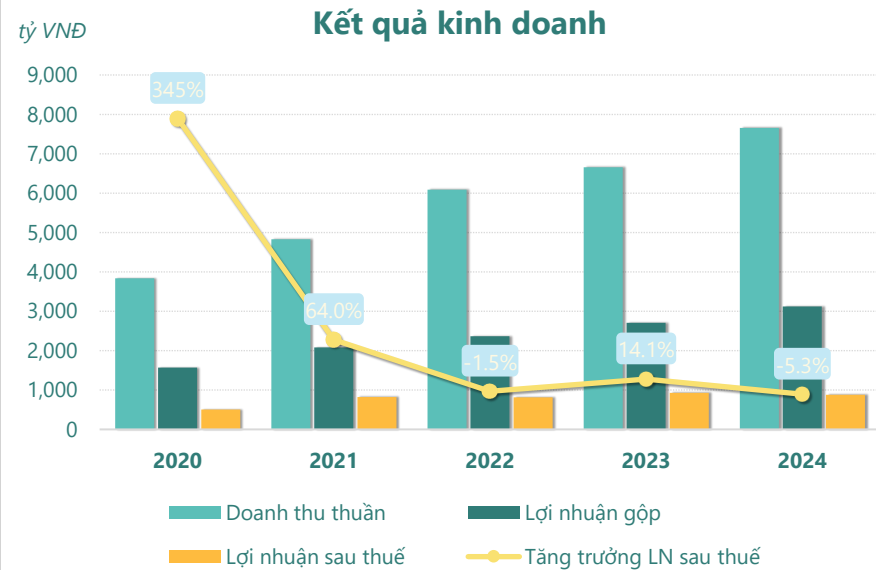
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	215,361 - 270,180
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,802
Số lượng CPLH (CP)	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,003
Sở hữu nước ngoài	13.3%
Beta	(0.13)
EPS	14,162
P/E	16.9



Kết quả kinh doanh **IDP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **7,658** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **875.3** tỷ đồng **giảm 5.31%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **27.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

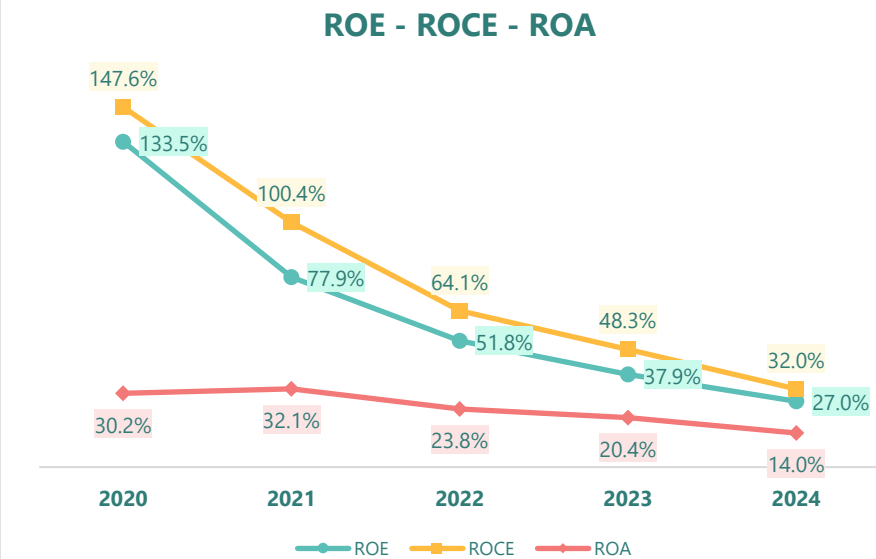
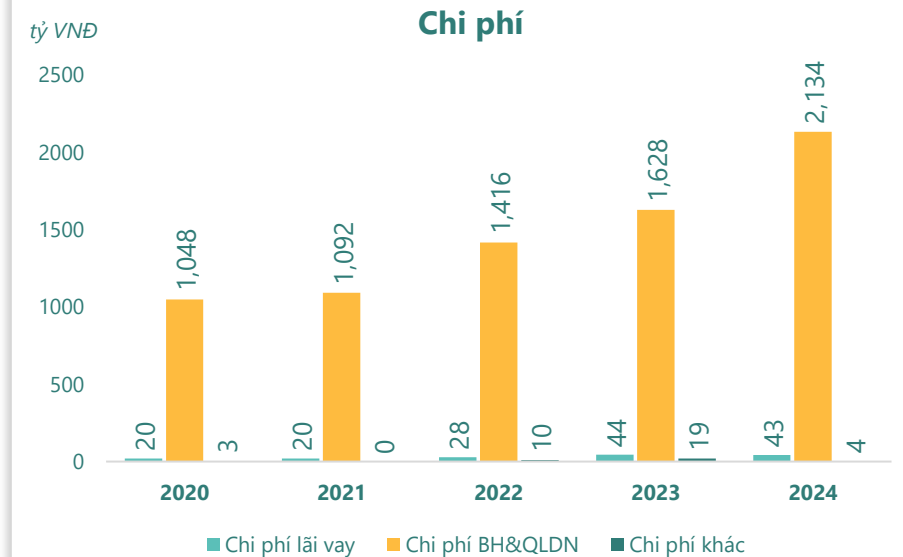
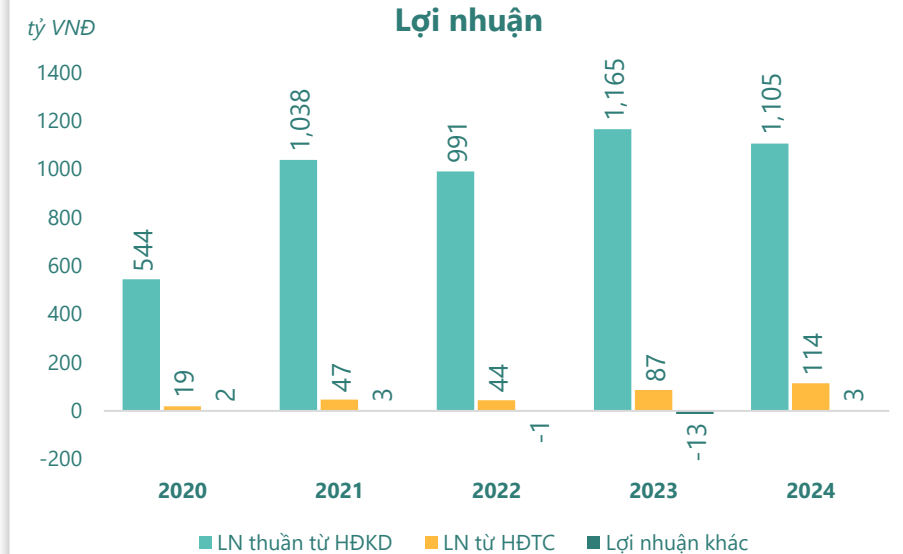
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, IDP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,105** tỷ đồng, **giảm đi 60.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (968.7 tỷ đồng) là 136.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **43.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **2,134** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.98** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

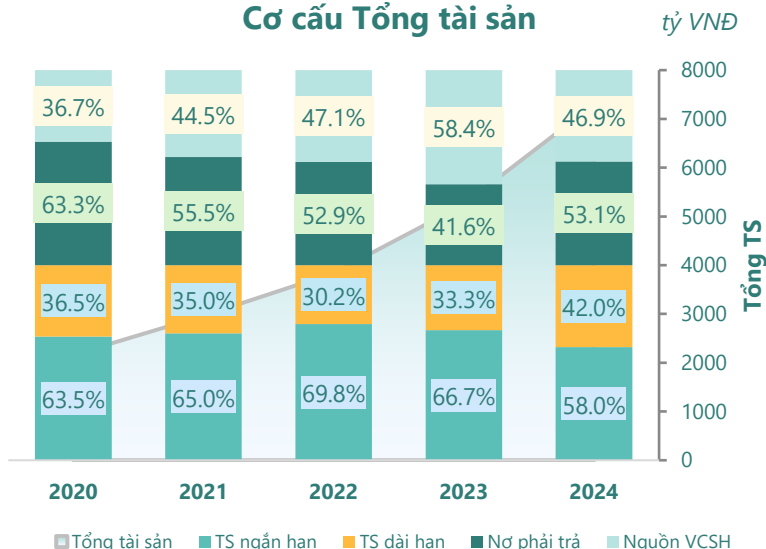
ROE của IDP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **27.0%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



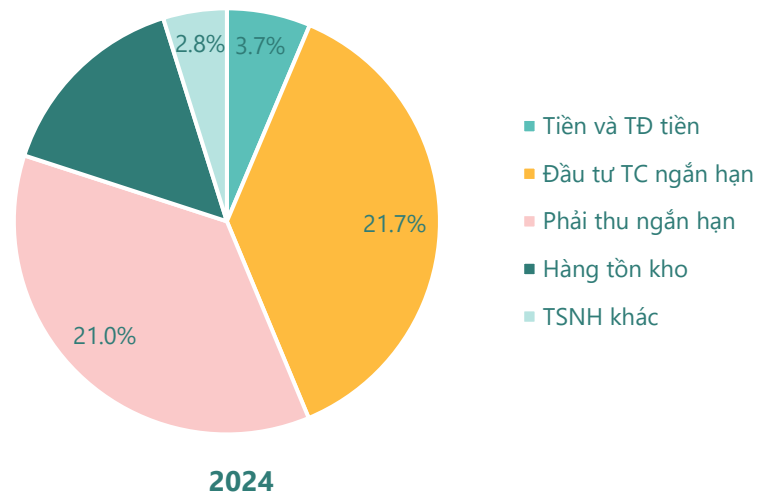


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

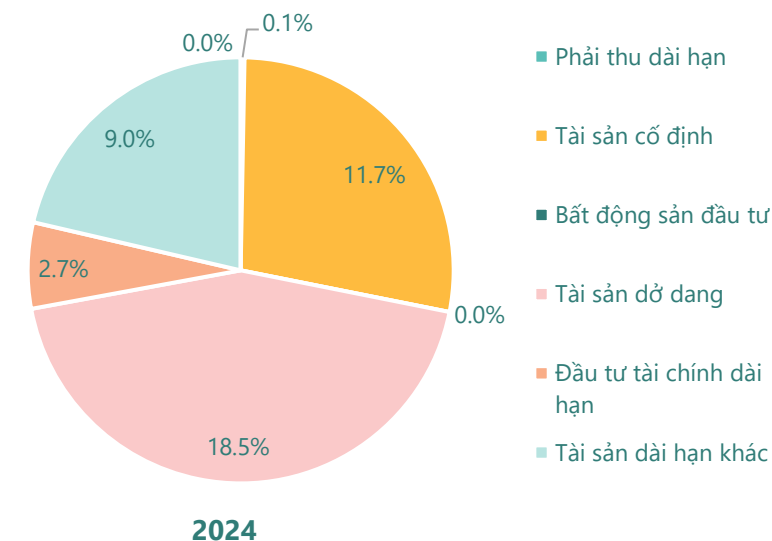
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **IDP** năm 2024 tăng trưởng **39.1%** so với năm trước, đạt **7,297** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.1% và 46.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IDP đạt **4,233** tỷ đồng, tăng trưởng **21.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

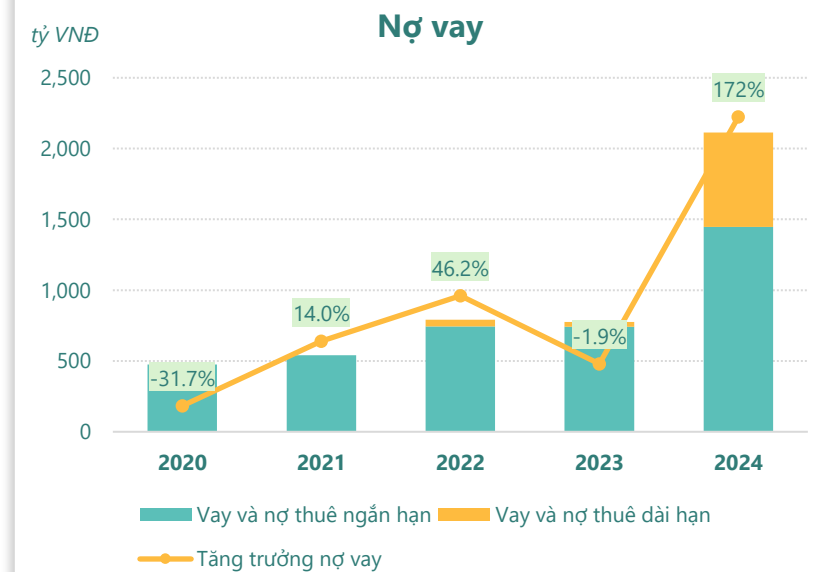
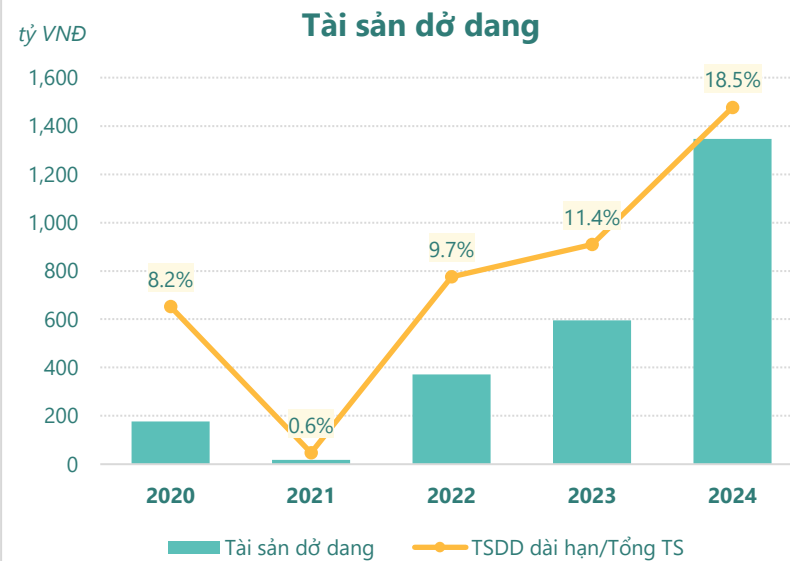
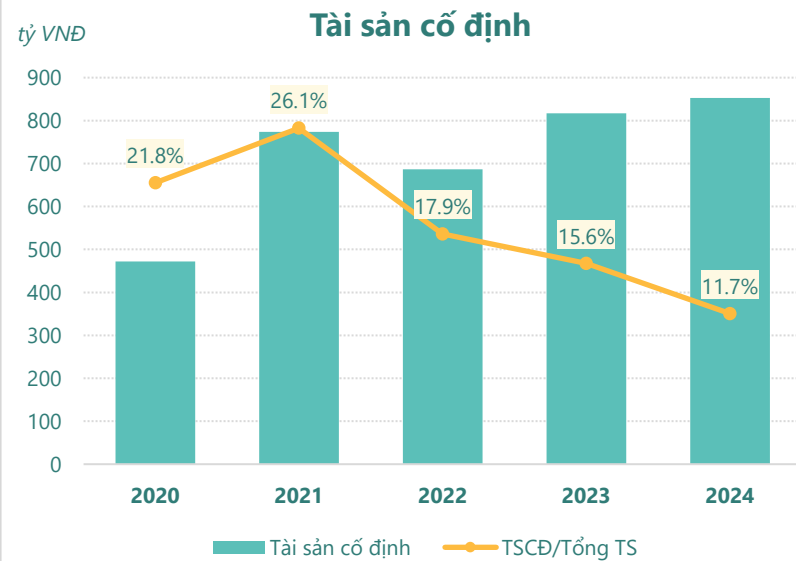
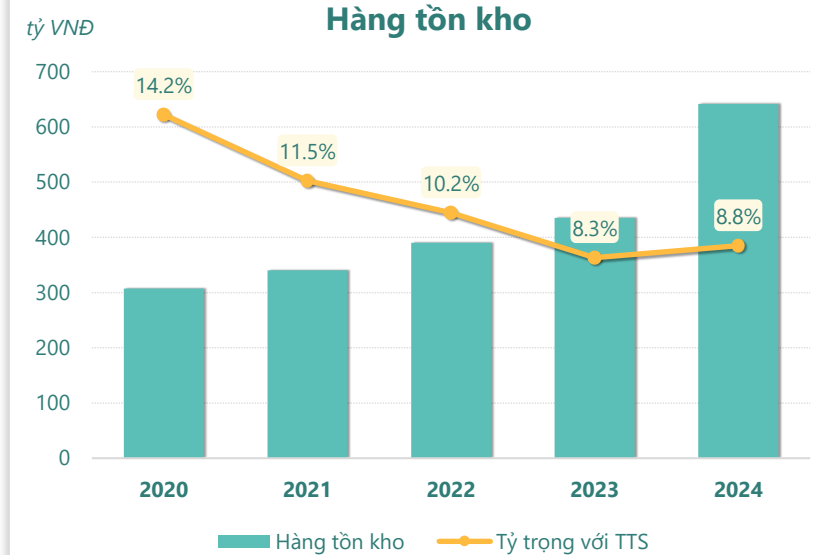
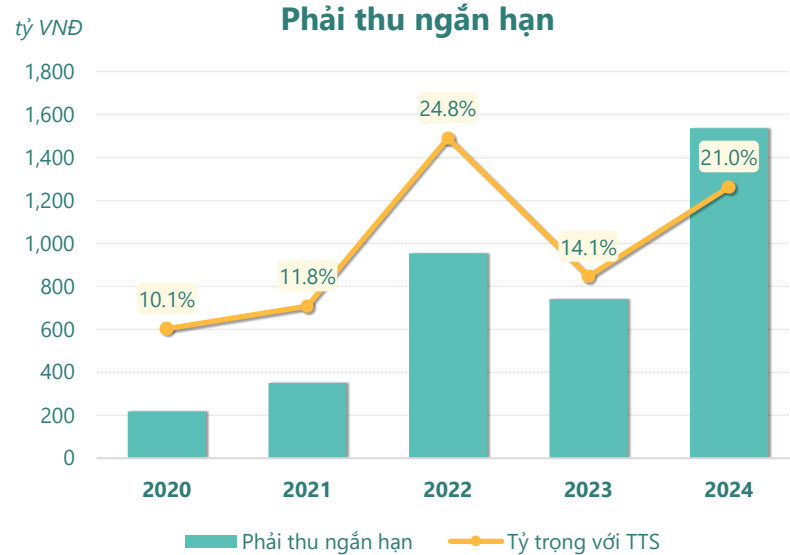
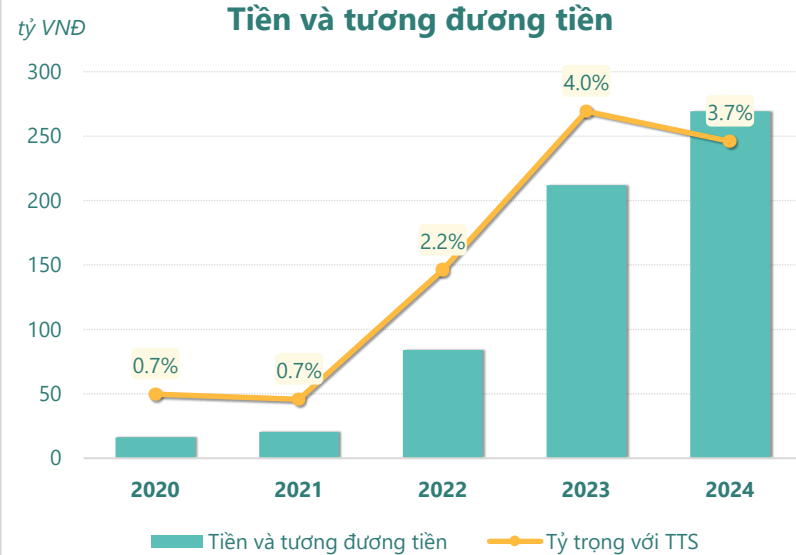
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **75.3%** so với năm trước và đạt **3,063** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **18.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



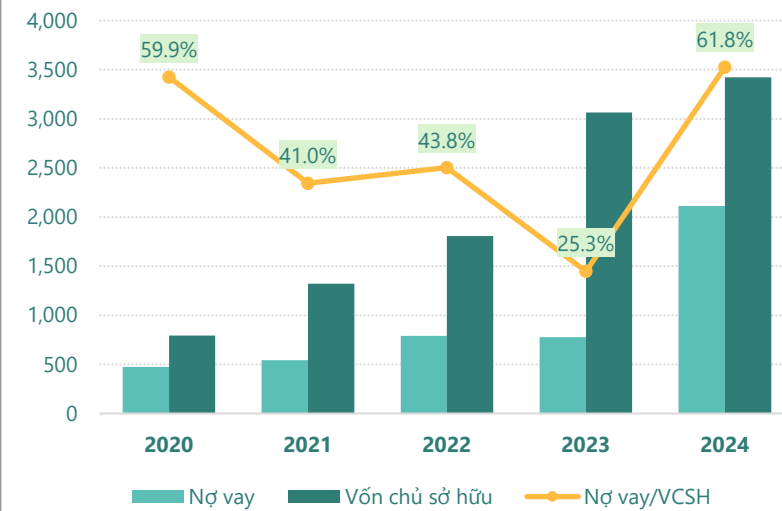
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



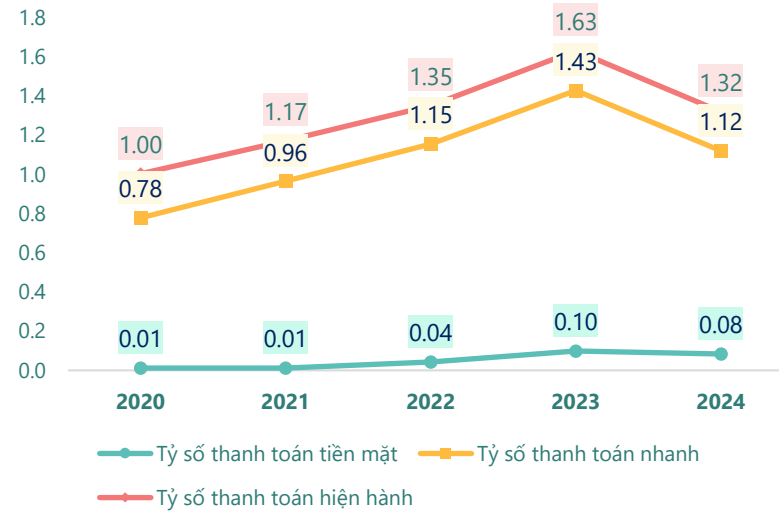
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

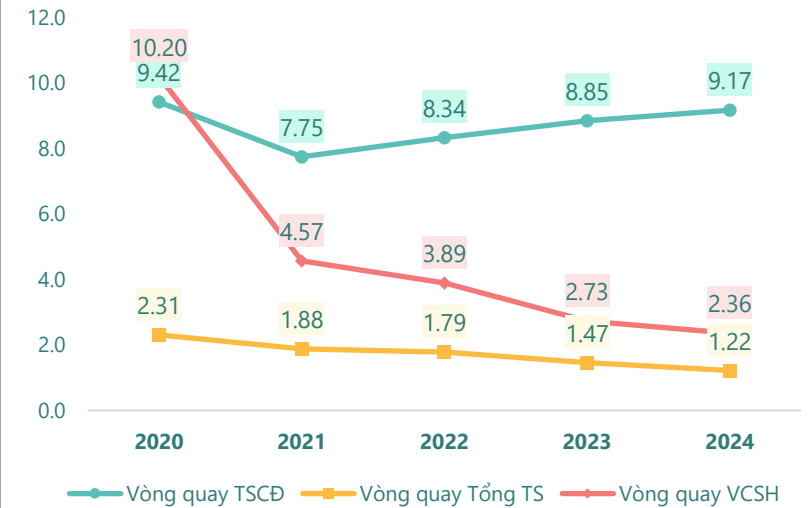
tỷ VNĐ



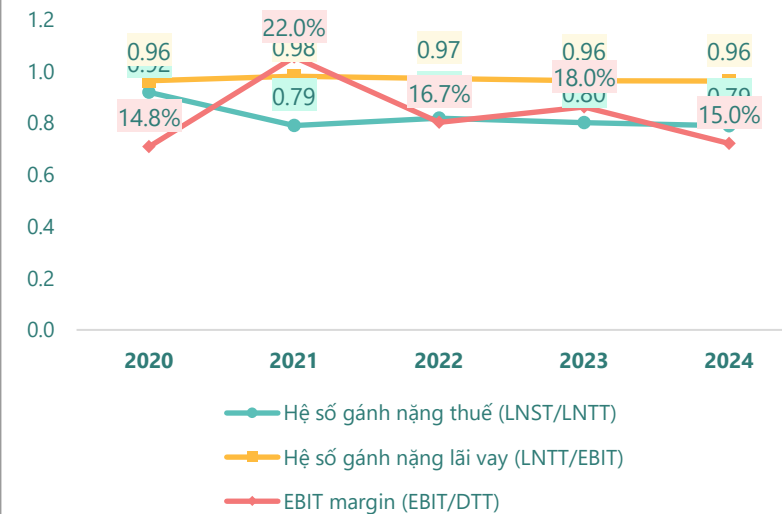
Chỉ số thanh khoản



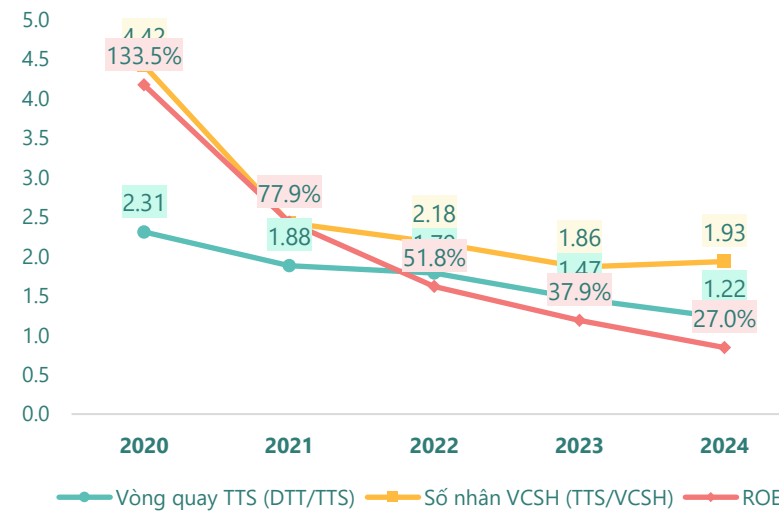
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

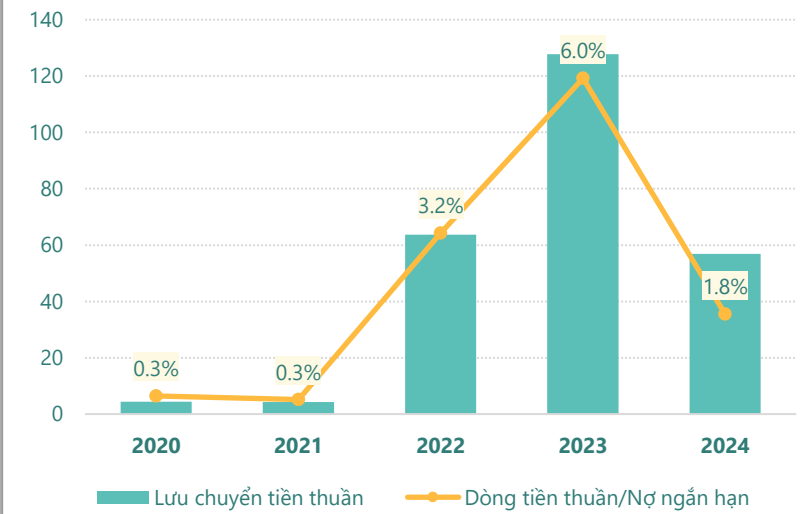


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,827	6,086	6,655	7,658
Giá vốn hàng bán	2,744	3,723	3,948	4,533
Lợi nhuận gộp	2,083	2,363	2,707	3,125
Doanh thu HĐTC	74.6	101	146	176
Chi phí TC	27.5	57.3	59.2	62.7
Chi phí lãi vay	19.8	27.5	43.6	43.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	989	1,282	1,451	1,884
Chi phí QLDN	103	134	177	249
LN thuần từ HĐKD	1,038	991	1,165	1,105
Lợi nhuận khác	3.16	-0.78	-13.0	3.33
LN trước thuế	1,042	990	1,152	1,108
Lợi nhuận sau thuế	823	810	924	875
LNST của CĐ cty mẹ	823	810	924	875

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	746	628	1,638	175
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-515	-490	-1,828	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-227	-74.9	318	-183
Tiền đầu kỳ	16.1	20.4	84.1	212
Lưu chuyển tiền thuần	4.25	63.7	128	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.07	0.64
Tiền cuối kỳ	20.4	84.1	212	269

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,966	3,840	5,244	7,297
Tài sản ngắn hạn	1,928	2,682	3,497	4,233
Tiền và tương đương tiền	20.4	84.1	212	269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,207	1,209	2,048	1,582
Phải thu ngắn hạn	350	954	740	1,536
Hàng tồn kho	341	390	435	642
Tài sản ngắn hạn khác	9.29	45.0	61.3	205
Tài sản dài hạn	1,038	1,158	1,747	3,063
Phải thu dài hạn	205	3.61	7.14	8.97
Tài sản cố định	773	687	817	853
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.4	372	596	1,347
Đầu tư tài chính dài hạn	0.13	4.85	204	200
Tài sản dài hạn khác	42.5	91.1	123	655
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,645	2,033	2,180	3,874
Nợ ngắn hạn	1,645	1,984	2,144	3,206
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	743	741	1,446
Phải trả người bán ngắn hạn	526	663	663	1,288
Nợ dài hạn	0	48.5	35.7	668
Vay và nợ thuê dài hạn	0	48.5	35.7	668
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,321	1,807	3,065	3,423
Vốn chủ sở hữu	1,321	1,807	3,065	3,423
Vốn điều lệ	589	590	614	618
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0